CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT
(NAVIBANK)

AISC
ACCOMPANY WITH BUSINESS

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

(NAVIBANK)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT VÀ CÔNG TY CON

MỤC LỤC

----- oOo -----

		Trang
1.	BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2.	BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	04
3.	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-07
4.	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
5.	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09-10
6.	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11-34

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Ban Tổng Giám Đốc trân trọng đệ trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

1. Thông tin chung về ngân hàng:

Thành lập:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 12 năm 2010.

Ngân hàng nắm quyền kiểm soát toàn bộ Công ty con là Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt Ngân hàng, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư cấp với mức vốn điều lệ là 50.000.000.000 đồng, hoạt động chủ yếu là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

Hoạt động chính của Ngân hàng:

Huy động vốn, tiếp nhận vốn, ủy thác, vay vốn, cho vay, chiết khấu các thương phiếu, hùn vốn liên doanh, dịch vụ thanh toán và các nghiệp vụ ngân hàng khác được phép thực hiện.

Trụ sở chính:	**Số 343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.**
Sở giao dịch	: Số 343 Phạm Ngũ Lão, P. Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TPHCM
Chi nhánh Kiên Giang	: 123 Mạc Cửu, P. Vĩnh Thanh, TP. Rạch Giá – Kiên Giang
Chi Nhánh Cần Thơ	: 318 Đường 30/4, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ
Chi Nhánh Đà Nẵng	: 441 Lê Duẩn, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Chi nhánh Hà Nội	: 40 Tổ 45, Kim Liên (mới), Ô Chợ Dừa, P. Phương Liên, Q. Đống Đa, Tp. Hà
Chi nhánh Hải Phòng	: 18A Lạch Tray, Ngô Quyền, Tp. Hải Phòng
Chi nhánh Long An	: 86 Hùng Vương, P.2, Thị xã Tân An, Long An
Chi nhánh Vũng Tàu	: 93 Lê Hồng Phong, Bà Rịa, TP. Vũng Tàu
Chi nhánh Bắc Ninh	: Lô B7 toà nhà Kinh Bắc, KCN Quế Võ, TP.Bắc Ninh
Chi nhánh Huế	: 44 Đống Đa, Thừa Thiên Huế
Chi nhánh Bình Dương	: 09 - 11 Yersin, P. Phú Cường, TX Thủ dầu một
Chi nhánh Tiền Giang	: 25 - 26 Ap Bắc, P.4, TP. Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang
Chi nhánh Đồng Nai	: 338, QL1, Phường Trung Dũng, TP. Biên Hoà, Đồng Nai
Chi nhánh An Giang	: 191 Trần Hưng Đạo, P. Mỹ Bình, TP. Long Xuyên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Chi nhánh Vĩnh Long	: 107B Nguyễn Huệ, P.2, Thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long
Chi nhánh Bạc Liêu	: Số 43B Trần Huỳnh, Phường 7, Thị xã Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu
Chi nhánh Bắc Giang	: Lô 02 - Nhà số 09 – Đường Nguyễn Thị Lưu, P. Trần Phú, TP.Bắc Giang

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011 của Ngân hàng được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này gồm có:

Thành viên Hội đồng Quản Trị

Ông	NGUYỄN VĨNH THỌ	Chủ tịch
Ông	ĐẶNG THÀNH TÂM	Thành viên thường trực
Ông	LÊ QUANG TRÍ	Thành viên
Ông	VŨ ĐỨC GIANG	Thành viên
Ông	NGUYỄN QUỐC KHÁNH	Thành viên
Ông	NGUYỄN TRI HỒ	Thành viên
Bà	NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà	NGÔ THỊ PHƯƠNG THỦY	Trưởng ban
Bà	LÊ THỊ MỸ HẠNH	Thành viên
Ông	LÊ TRỌNG HIẾU	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	LÊ QUANG TRÍ	Tổng Giám Đốc
Ông	CAO KIM SƠN CƯƠNG	Phó Tổng Giám đốc
Ông	NGUYỄN GIANG NAM	Phó Tổng Giám đốc
Ông	NGUYỄN HỒNG SƠN	Phó Tổng Giám đốc
Ông	NGUYỄN CAO HỮU TRÍ	Phó Tổng Giám đốc
Ông	HUỲNH VĨNH PHÁT	Kế toán trưởng

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;

- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Ngân hàng sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Ngân hàng với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Ngân hàng và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám Đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2011

Thay mặt Ban Tổng Giám Đốc

M.S.D.N: 1700169765 - C.T.C.P - NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT - QUẬN 10 - T.P HỒ CHÍ MINH

LÊ QUANG TRÍ

Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3,Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn

INPACT
ASIA PACIFIC

Số: 0711460-SX-HN/AISC-DN1

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHO THỜI KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN NGÀY 30/06/2011 CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT

Kính gửi: **Hội Đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc**

Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Việt (NAVIBANK)

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, được lập ngày 21 tháng 7 năm 2011 của Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần Nam Việt (Navibank) và công ty Con, dưới đây gọi là Ngân hàng, từ trang 05 đến trang 34 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc về trách nhiệm Tổng Giám đốc Ngân hàng. Trách nhiệm của kiểm toán viên là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của ngân hàng và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán của Ngân hàng nhà nước Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. HCM, ngày 22 tháng 08 năm 2011

Kiểm Toán Viên

Đậu Nguyễn Lý Hằng
Chứng chỉ KTV số: 1169/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

KT. Tổng Giám Đốc
Phó Tổng Giám Đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Phạm Thị Hồng Uyên
Chứng chỉ KTV số: 0794/KTV
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

A. Tài sản	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	**V.1**	**424.446.527.403**	**780.425.865.473**
II. Tiền gởi tại ngân hàng Nhà nước	**V.2**	**567.439.557.462**	**595.699.666.111**
III. Tiền, vàng gởi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	**V.3**	**5.065.560.470.553**	**4.111.691.449.347**
1. Tiền, vàng gởi tại các TCTD khác		5.065.560.470.553	4.111.691.449.347
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	**939.944.883**
VI. Cho vay khách hàng		**12.650.390.191.718**	**10.638.936.137.653**
1. Cho vay khách hàng	V.4	12.777.615.054.961	10.766.554.795.247
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.5	(127.224.863.243)	(127.618.657.594)
VII. Chứng khoán đầu tư	**V.6**	**1.867.003.395.990**	**1.867.069.699.410**
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		167.003.395.990	167.069.699.410
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.700.000.000.000	1.700.000.000.000
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		-	-
VIII. Góp vốn, đầu tư dài hạn	**V.7**	**706.115.000.000**	**539.115.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con		-	-
2. Đầu tư vào Công ty liên kết		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác		706.115.000.000	539.115.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	-
IX. Tài sản cố định		**125.023.138.348**	**106.570.582.824**
1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	65.004.694.441	65.350.035.632
- Nguyên giá TSCĐ		105.663.235.519	100.648.721.772
- Hao mòn TSCĐ		(40.658.541.078)	(35.298.686.140)
2. Tài sản cố định vô hình	V.9	60.018.443.907	41.220.547.192
- Nguyên giá TSCĐ		64.574.304.802	45.462.744.702
- Hao mòn TSCĐ		(4.555.860.895)	(4.242.197.510)
X. Bất động sản đầu tư		-	-
XI. Tài sản Có khác	**V.10**	**1.912.133.073.106**	**1.375.937.508.317**
1. Các khoản phải thu		1.469.175.580.821	953.891.553.811
2. Các khoản lãi, phí phải thu		355.235.423.751	173.329.782.480
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác		87.722.068.534	248.716.172.026
Tổng cộng tài sản Có		**23.318.111.354.580**	**20.016.385.854.018**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

B. Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
I. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	**V.11**	**-**	**160.419.214.738**
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	**V.12**	**4.264.895.456.895**	**5.308.626.322.774**
1. Tiền gửi của TCTD khác		4.264.895.456.895	5.308.626.322.774
2. Vay các TCTD khác		-	-
III. Tiền gửi của khách hàng	**V.13**	**12.535.063.551.792**	**10.721.301.807.605**
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		**-**	**-**
V. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	**V.14**	**292.171.200.000**	**254.363.200.000**
VI. Phát hành giấy tờ có giá	**V.15**	**2.671.028.204.768**	**689.193.033.000**
VII. Các khoản nợ khác	**V.16**	**380.078.069.204**	**860.144.069.455**
1. Các khoản lãi, phí phải trả		210.745.455.935	134.376.613.357
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		168.133.605.564	725.767.456.098
4. Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		1.199.007.705	-
VIII. Vốn và các quỹ	**V.17**	**3.174.874.871.922**	**2.022.338.206.446**
1. Vốn của TCTD		3.010.215.520.000	1.820.234.850.000
- Vốn điều lệ		3.010.215.520.000	1.820.234.850.000
2. Quỹ của TCTD		67.694.293.689	44.730.689.127
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
3. Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		96.965.058.233	157.372.667.319
- Lợi nhuận / lỗ năm nay		95.930.289.972	157.200.953.932
- Lợi nhuận / lỗ lũy kế năm trước		1.034.768.261	171.713.387
Tổng Nợ phải trả và Vốn Chủ sở hữu		**23.318.111.354.580**	**20.016.385.854.018**

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT VÀ CÔNG TY CON
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Ghi chú	30/06/2011	01/01/2011
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		**484.840.001.896**	**351.143.116.633**
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		382.325.387.836	245.259.992.195
3. Bảo lãnh khác		102.514.614.060	105.883.124.438

TP. HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Vĩnh Phát	Lê Quang Trí

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.18	1.206.327.600.459	816.229.918.837
2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.19	896.631.745.320	613.018.156.555
I. Thu nhập lãi thuần		**309.695.855.139**	**203.211.762.282**
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	VI.20	12.875.000.399	24.693.671.525
4. Chi phí hoạt động dịch vụ	VI.20	6.524.464.562	4.565.232.696
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		**6.350.535.837**	**20.128.438.829**
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.21	**(17.694.727.794)**	**(7.973.749.862)**
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		**(337.032.726)**	-
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	-
5. Thu nhập từ hoạt động khác		17.184.292.778	1.662.535.725
6. Chi phí hoạt động dịch vụ khác		93.541.597	182.944.198
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.23	**17.090.751.181**	**1.479.591.527**
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	VI.22	**60.000.000**	**1.495.827.768**
VIII. Chi phí hoạt động	VI.24	**169.499.426.196**	**116.325.196.869**
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**145.665.955.441**	**102.016.673.675**
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		**17.758.902.145**	**28.233.281.248**
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế		**127.907.053.296**	**73.783.392.427**
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.25	31.976.763.324	16.325.200.355
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
XII. Chi phí thuế TNDN		**31.976.763.324**	**16.325.200.355**
XIII. Lợi nhuận sau thuế		**95.930.289.973**	**57.458.192.073**
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		**360**	**575**

TP. HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Vĩnh Phát	Lê Quang Trí

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.305.721.868.418	786.740.861.887
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(1.213.028.920.434)	(819.022.605.503)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	6.350.535.837	20.128.438.829
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	92.948.218.782	118.879.947.987
05	Thu nhập khác	(53.131.252.563)	(36.152.062.414)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá,bù đắp bằng nguồn rủi ro	-	-
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(117.028.775.764)	(74.756.596.498)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(19.159.640.631)	(741.672.202)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		**2.672.033.645**	**(4.923.687.914)**
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác	-	-
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	66.303.420	399.729.270.694
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	939.944.883	2.281.882.511
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(2.011.060.259.714)	(617.125.523.892)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	1.592.802.056	-
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	(354.289.923.518)	(184.481.276.868)
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN	(160.419.214.738)	(480.054.988.830)
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(1.043.730.865.879)	(2.916.118.824.229)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	1.813.761.744.187	(1.163.703.187.106)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	1.981.835.171.768	374.125.996.824
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	37.808.000.000	78.095.100.000
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-
21	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(565.048.279.601)	109.599.731.013
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(8.374.294.496)	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN NAM VIỆT VÀ CÔNG TY CON

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho thời kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu		Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/06/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010
I	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(304.246.837.987)**	**(4.402.575.507.797)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(24.126.073.847)	(3.494.203.298)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		4.200.000	-
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(42.383.679)	-
4	Mua sắm bất động sản đầu tư (*)		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư (*)		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(167.000.000.000)	(90.000.000.000)
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	90.000.000.000
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		60.000.000	1.292.955.481
II	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(191.104.257.526)**	**(2.201.247.817)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		1.189.980.670.000	-
2	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(125.000.000.000)	(122.790.632.091)
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**1.064.980.670.000**	**(122.790.632.091)**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**569.629.574.487**	**(4.527.567.387.705)**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ**		**5.487.816.980.931**	**5.849.430.005.718**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**		-	-
VII	**Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ**	**VII.26**	**6.057.446.555.418**	**1.321.862.618.013**

TP. HCM, ngày 21 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Huỳnh Vĩnh Phát	Lê Quang Trí

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG

Sự thành lập, hoạt động và thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Việt trước đây có tên gọi là Ngân hàng TMCPNT Sông Kiên, là Ngân hàng Cổ phần được thành lập theo giấy phép số 00057/NH-GP ngày 18 tháng 9 năm 1995 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và Giấy phép thành lập số 1217/GP-UB ngày 17 tháng 10 năm 1995 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp. Ngân hàng hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005193 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (đăng ký lần đầu theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 050046 ngày 02 tháng 11 năm 1995 của Ủy ban kế hoạch tỉnh Kiên Giang), giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 5 ngày 03 tháng 12 năm 2010.

Thời gian hoạt động

Thời gian hoạt động của Ngân hàng là 50 năm

Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn dưới các hình thức có kỳ hạn, không kỳ hạn.
- Tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển.
- Vay vốn của các tổ chức tín dụng khác.
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn.
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá
- Hùn vốn và liên doanh.
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng.
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài.
- Các dịch vụ ngân hàng khác.

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

Trụ sở chính

Số 343 Phạm Ngũ Lão, Phường Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP.HCM

Số chi nhánh: 17 chi nhánh

Số công ty con: 1 công ty

Công ty con: Công ty TNHH Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Nam Việt ngân hàng, được thành lập theo Quyết định số 2406/QĐ-NHNN ngày 19/12/2006 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104000321 ngày 28/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. HCM cấp với tỷ lệ góp vốn của Ngân hàng là 100%.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty con là tiếp nhận, quản lý các khoản nợ tồn đọng của ngân hàng TMCP Nam Việt và tài sản đảm bảo nợ vay liên quan đến các khoản nợ để xử lý, thu hồi vốn nhanh nhất.

Tổng số cán bộ công nhân viên: 1.330 nhân viên

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Việt Nam ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004, Quyết định 807/2005/QĐ-NHNN ngày 01/6/2005, Quyết định 29/2006/QĐ-NHNN ngày 10/7/2006, và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính và chuẩn mực số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính đã lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo của Ngân hàng (công ty mẹ) và các công ty con theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của Ngân hàng và Công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của Công ty con

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ tập đoàn đã được loại trừ.

Chuyển đổi tiền tệ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ khác với đồng Việt Nam được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh.

Số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tỉ giá quy đổi của ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 như sau:

20.618 VND/USD	253,05 VND/JPY
21.077 VND/CAD	21.806 VND/AUD
29.528 VND/EUR	16.550 VND/SGD
3.770.000 VND/1 chỉ vàng	

Nguyên tắc ghi nhận thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Các khoản thu nhập từ lãi cho vay, tiền gửi và đầu tư được ghi nhận trên cơ sở dự thu. Đối với hoạt động tín dụng, dự thu áp dụng cho các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng hạn và không phải trích lập dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định. Đến kỳ hạn trả nợ, khách hàng không trả được nợ đúng hạn thì hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh và theo dõi ngoại bảng, khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Các khoản chi phí lãi vay, tiền gửi được hạch toán trên cơ sở dự chi.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản thu từ phí và hoa hồng:

Được ghi nhận khi phát sinh thực tế

Nguyên tắc ghi nhận đối với các khoản cho vay khách hàng:

- Nguyên tắc ghi nhận khoản vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

- Phân loại nợ, đánh giá rủi ro tín dụng, cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng và xóa sổ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi

Ngân hàng áp dụng việc phân loại nợ, trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý rủi ro theo các hướng dẫn tại quyết định số 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22/4/2005 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quyết định số 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25/4/2007 của Thống đốc ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của quyết định trên. Các khoản nợ được phân loại chủ yếu theo thời hạn nợ của khách hàng và dự phòng được trích lập theo tỷ lệ quy định tại Quyết định trên.

Tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể như sau

- Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
- Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Mức dự phòng chung được tính bằng 0,75% trên tổng dư nợ cho vay tính từ nhóm 1 đến nhóm 4 và các khoản cam kết ngoại bảng.

Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn ngân hàng đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán và phần mềm quản lý ngân hàng

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Loại tài sản	Số năm sử dụng
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 40 năm
Máy móc, thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Phần mềm kế toán	5 năm
TCSĐ khác	5 năm
Tài sản cố định vô hình	Thời hạn tối đa 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước cộng thêm tín phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế

Vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của ngân hàng.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Ngân hàng được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền mặt tại quỹ, vàng bạc, đá quý

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền mặt bằng VND	197.501.249.300	103.005.173.267
Tiền mặt bằng ngoại tệ	61.038.888.103	59.347.492.206
Kim loại quý, đá quý khác	165.906.390.000	618.073.200.000
Tổng cộng	**424.446.527.403**	**780.425.865.473**

2. Tiền gởi tại Ngân hàng Nhà nước

	30/06/2011	01/01/2011
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VNĐ	469.681.019.282	587.344.231.241
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	97.758.538.180	8.355.434.870
Tổng cộng	**567.439.557.462**	**595.699.666.111**